

S LI U XÉT DUY T QUY T TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2023

Đ n v : Trung tâm Y t huy n Yên Mô

Ch ng: 423

Ph n II - CHI TI T KINH PHÍ QUY T TOÁN

Đ n v tính: Đ ng

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				T ng s	34.222.278.031	34.222.278.031		34.222.278.031	34.222.278.031	
				I. Kinh phí th ng xuyên/t ch	31.475.894.000	31.475.894.000		31.475.894.000	31.475.894.000	
		6000		Ti n l ng	8.750.101.991	8.750.101.991		8.750.101.991	8.750.101.991	
			6001	L ng theo ng ch, b c	8.750.101.991	8.750.101.991		8.750.101.991	8.750.101.991	
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	52.618.805	52.618.805		52.618.805	52.618.805	
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng	52.618.805	52.618.805		52.618.805	52.618.805	
		6100		Ph c p l ng	16.097.050.325	16.097.050.325		16.097.050.325	16.097.050.325	
			6101	Ph c p ch c v	106.661.700	106.661.700		106.661.700	106.661.700	
			6105	Ph c p làm đêm; làm thêm gi	277.510.986	277.510.986		277.510.986	277.510.986	

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Tài khoản			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6107	Phí cấp giấy chứng nhận, đăng ký, giấy tờ	43.130.000	43.130.000		43.130.000	43.130.000	
			6112	Phí cấp giấy đăng ký	15.304.862.685	15.304.862.685		15.304.862.685	15.304.862.685	
			6113	Phí cấp trách nhiệm theo ngành, theo công việc	31.032.000	31.032.000		31.032.000	31.032.000	
			6114	Phí cấp giấy	175.163.750	175.163.750		175.163.750	175.163.750	
			6115	Phí cấp thâm niên vật tư, phí cấp thâm niên ngành	98.226.954	98.226.954		98.226.954	98.226.954	
			6123	Phí cấp công tác Đoàn, Đoàn thể chính trị - xã hội	11.844.000	11.844.000		11.844.000	11.844.000	
			6149	Phí cấp khác	48.618.250	48.618.250		48.618.250	48.618.250	
		6200		Tổng cộng	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000	
			6201	Thăng cấp, thăng hạng	1.800.000	1.800.000		1.800.000	1.800.000	
		6250		Phúc lợi vật chất	132.080.000	132.080.000		132.080.000	132.080.000	
			6254	Tiền thưởng trong các cơ quan, đơn vị	132.080.000	132.080.000		132.080.000	132.080.000	
		6300		Các khoản đóng góp	2.164.470.454	2.164.470.454		2.164.470.454	2.164.470.454	
			6301	Bồi dưỡng xã hội	1.611.627.739	1.611.627.739		1.611.627.739	1.611.627.739	
			6302	Bồi dưỡng vật chất	276.279.044	276.279.044		276.279.044	276.279.044	
			6303	Kinh phí công đoàn	184.470.656	184.470.656		184.470.656	184.470.656	
			6304	Bồi dưỡng tinh thần	92.093.015	92.093.015		92.093.015	92.093.015	

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6400		Các kho n thanh toán khác cho cá nhân	42.809.696	42.809.696		42.809.696	42.809.696	
			6449	Chi khác	42.809.696	42.809.696		42.809.696	42.809.696	
		6500		Thanh toán d ch v công c ng	251.423.903	251.423.903		251.423.903	251.423.903	
			6501	Ti n đi n	185.414.835	185.414.835		185.414.835	185.414.835	
			6502	Ti n n c	387.504	387.504		387.504	387.504	
			6503	Ti n nhiên li u	64.661.564	64.661.564		64.661.564	64.661.564	
			6504	Ti n v sinh, môi tr ng	960.000	960.000		960.000	960.000	
		6550		V t t văn phòng	686.440.532	686.440.532		686.440.532	686.440.532	
			6551	Văn phòng ph m	97.057.842	97.057.842		97.057.842	97.057.842	
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng	23.000.000	23.000.000		23.000.000	23.000.000	
			6553	Khoán văn phòng ph m	204.000.000	204.000.000		204.000.000	204.000.000	
			6599	V t t văn phòng khác	362.382.690	362.382.690		362.382.690	362.382.690	
		6600		Thông tin, tuyên truy n, liên l c	185.599.952	185.599.952		185.599.952	185.599.952	
			6601	C c phí đi n tho i (không bao g m khoản đi n tho i), thuê bao đ ng đi n tho i, fax	21.064.099	21.064.099		21.064.099	21.064.099	
			6603	C c phí b u chính	180.979	180.979		180.979	180.979	

Loại	Khu vực	Mã	Tổ chức	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truy cập hình, cước phí Internet, thuê đường truy cập mạng	35.882.000	35.882.000		35.882.000	35.882.000	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	67.572.874	67.572.874		67.572.874	67.572.874	
			6618	Khoản đi ngắn hạn	60.900.000	60.900.000		60.900.000	60.900.000	
		6650		Hết	86.671.200	86.671.200		86.671.200	86.671.200	
			6651	Ins, mua tài liệu	1.771.200	1.771.200		1.771.200	1.771.200	
			6652	Bổ sung ngân viên, báo cáo viên	1.500.000	1.500.000		1.500.000	1.500.000	
			6658	Chi bù tài sản	83.400.000	83.400.000		83.400.000	83.400.000	
		6700		Công tác phí	268.440.000	268.440.000		268.440.000	268.440.000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	42.040.000	42.040.000		42.040.000	42.040.000	
			6702	Phí công tác phí	2.000.000	2.000.000		2.000.000	2.000.000	
			6703	Tiền thuê phòng	6.000.000	6.000.000		6.000.000	6.000.000	
			6704	Khoản công tác phí	218.400.000	218.400.000		218.400.000	218.400.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	42.300.000	42.300.000		42.300.000	42.300.000	
			6758	Thuê đào tạo cán bộ	42.300.000	42.300.000		42.300.000	42.300.000	

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	T ng s			Ngu n ngân sách nhà n c		
								Ngân sách trong n c		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6900		S a ch a, duy tu tài s n ph c v công tác chuyên môn và các công trình c s h t ng	584.433.500	584.433.500		584.433.500	584.433.500	
			6903	Ô tô chuyên dùng	48.466.000	48.466.000		48.466.000	48.466.000	
			6905	Tài s n và thi t b chuyên dùng	32.950.000	32.950.000		32.950.000	32.950.000	
			6907	Nhà c a	380.861.000	380.861.000		380.861.000	380.861.000	
			6912	Các thi t b công ngh thông tin	27.656.500	27.656.500		27.656.500	27.656.500	
			6913	Tài s n và thi t b văn phòng	94.500.000	94.500.000		94.500.000	94.500.000	
		6950		Mua s m tài s n ph c v công tác chuyên môn	109.000.000	109.000.000		109.000.000	109.000.000	
			6955	Tài s n và thi t b văn phòng	109.000.000	109.000.000		109.000.000	109.000.000	
		7000		Chi phí nghi p v chuyên môn c a t ng ngành	286.675.300	286.675.300		286.675.300	286.675.300	
			7004	Đ ng ph c, trang ph c, b o h lao đ ng	73.997.440	73.997.440		73.997.440	73.997.440	
			7049	Chi khác	212.677.860	212.677.860		212.677.860	212.677.860	
		7750		Chi khác	178.183.400	178.183.400		178.183.400	178.183.400	
			7761	Chi ti p khách	79.271.400	79.271.400		79.271.400	79.271.400	
			7799	Chi các kho n khác	98.912.000	98.912.000		98.912.000	98.912.000	
		7900		Chi cho các s ki n l n	54.735.000	54.735.000		54.735.000	54.735.000	
			7903	Chi k ni m các ngày l l n	54.735.000	54.735.000		54.735.000	54.735.000	

Loại	Khoản	Mã	Tư mã	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		7950		Chi phí các quĩ cấp n/v th chi n khoản chi và đ n v s nghi p có thu theo ch đ quy đ nh	1.501.059.942	1.501.059.942		1.501.059.942	1.501.059.942	
			7952	Chi phí Qu phúc l i	1.501.059.942	1.501.059.942		1.501.059.942	1.501.059.942	
				II. Kinh phí không th ng xuyên/không t ch	2.746.384.031	2.746.384.031		2.746.384.031	2.746.384.031	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	85.200.000	85.200.000		85.200.000	85.200.000	
			6449	Chi khác	85.200.000	85.200.000		85.200.000	85.200.000	
		6550		V t t văn phòng	13.014.600	13.014.600		13.014.600	13.014.600	
			6551	Văn phòng ph m	13.014.600	13.014.600		13.014.600	13.014.600	
		6600		Thông tin, tuyên truy n, liên l c	9.936.000	9.936.000		9.936.000	9.936.000	
			6606	Tuyên truy n, qu ng cáo	9.936.000	9.936.000		9.936.000	9.936.000	
		6650		H i ngh	47.943.652	47.943.652		47.943.652	47.943.652	
			6652	B i d ng gi ng viên, báo cáo viên	9.000.000	9.000.000		9.000.000	9.000.000	
			6655	Thuê h i tr ng, ph ng ti n v n chuy n	2.800.000	2.800.000		2.800.000	2.800.000	
			6657	Các khoản thuê m n khác	3.000.000	3.000.000		3.000.000	3.000.000	
			6699	Chi phí khác	33.143.652	33.143.652		33.143.652	33.143.652	
		6750		Chi phí thuê m n	139.800.000	139.800.000		139.800.000	139.800.000	
			6758	Thuê đào t o l i cán b	139.800.000	139.800.000		139.800.000	139.800.000	

Loại	Khu vực	Mã	Tư liệu	Nội dung chi	Tăng			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Ngân sách trong năm		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6900		Sách, tài liệu, dụng cụ, thiết bị chuyên môn và các công trình văn phòng	1.180.055.000	1.180.055.000		1.180.055.000	1.180.055.000	
			6907	Nhà cửa	1.177.555.000	1.177.555.000		1.177.555.000	1.177.555.000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.500.000	2.500.000		2.500.000	2.500.000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của đơn vị	106.847.430	106.847.430		106.847.430	106.847.430	
			7049	Chi khác	106.847.430	106.847.430		106.847.430	106.847.430	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	54.000.000	54.000.000		54.000.000	54.000.000	
		7750		Chi khác	1.109.587.349	1.109.587.349		1.109.587.349	1.109.587.349	
			7753	Chi khác phần chi trả quyền lợi, thù lao, đãi ngộ cho các đơn vị toán và cho các doanh nghiệp	1.109.587.349	1.109.587.349		1.109.587.349	1.109.587.349	

Loại	Khu vực	Mã số	Tên mã số	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				Tổng số						
				I. Kinh phí thực hiện tuyên truyền/tổ chức						
		6000		Tiền lương						
			6001	Lương theo ngạch, bậc						
		6050		Tiền công tác cho vị trí lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
			6051	Tiền công tác cho vị trí lao động thực hiện tuyên truyền theo hợp đồng						
		6100		Phụ cấp lương						
			6101	Phụ cấp chức vụ						
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ						
			6107	Phụ cấp năng nhọc, đặc thù, nguy hiểm						
			6112	Phụ cấp ưu đãi						
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo ngành, theo công vụ						
			6114	Phụ cấp trực						
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên ngành						
			6123	Phụ cấp công tác Đoàn, Đoàn thể chính trị - xã hội						
			6149	Phụ cấp khác						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6200		Tiền thưởng						
			6201	Thưởng thường xuyên						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6254	Tiền nghỉ trong các cơ quan, đơn vị						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi hiểm xã hội						
			6302	Bồi hiểm y tế						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi hiểm thất nghiệp						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng						
			6553	Khoản văn phòng phẩm						
			6599	Vết văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6601	Các phí đi nôi (không bao gồm khoản đi nôi), thuê bao điện thoại, fax						
			6603	Các phí bưu chính						
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, các phí Internet, thuê điện thoại						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
			6618	Khoản đi nôi						
		6650		Hàng						
			6651	In, mua tài liệu						
			6652	Bán hàng, dịch vụ, báo cáo viên						
			6658	Chi bù tiêu						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình văn phòng						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6905	Tài sản và thi công chuyên dùng						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn các ngành						
			7004	Đóng phí, trang phí, bồi dưỡng						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7900		Chi cho các khoản						
			7903	Chi kỳ niệm các ngày lễ						
		7950		Chi lập các quỹ các đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sản nghiệp có thu theo chế độ quy định						
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi						
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không tính						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mã	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vị trí			Vay nợ nước ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6650		Hội nghị						
			6652	Bí thư, giám đốc, thành viên, báo cáo viên						
			6655	Thuê hội trường, phòng họp, vận chuyển						
			6657	Các khoản thuê mướn khác						
			6699	Chi phí khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo, bồi dưỡng cán bộ						
		6900		Sách, tài liệu, dụng cụ, thiết bị, công tác chuyên môn và các công trình văn hóa, thể thao						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7000		Chi phí nghỉ phép chuyên môn cá nhân ngành						
			7049	Chi khác						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						

Loại	Khoản	Mã	Tiêu mức	Nội dung chi	Nguồn ngân sách nhà nước					
					Vốn trong			Vay vốn ngoài		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
		7750		Chi khác						
			7753	Chi khác phải chuyển quỹ thiên tai, thảm họa, dự phòng cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
				T ng s						
				I. Kinh phí th ng xuyên/t ch						
		6000		Ti n l ng						
			6001	L ng theo ng ch, b c						
		6050		Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng						
			6051	Ti n công tr cho v trí lao đ ng th ng xuyên theo h p đ ng						
		6100		Ph c p l ng						
			6101	Ph c p ch c v						
			6105	Ph c p làm đêm; làm thêm gi						
			6107	Ph c p n ng nh c, đ c h i, nguy hi m						
			6112	Ph c p u đãi ngh						
			6113	Ph c p trách nhi m theo ngh , theo công vi c						
			6114	Ph c p tr c						
			6115	Ph c p thâm niên v t khung, ph c p thâm niên ngh						
			6123	Ph c p công tác Đ ng, Đoàn th chính tr - xã h i						
			6149	Ph c p khác						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6200		Tài chính						
			6201	Thăng cấp xuyên						
		6250		Phúc lợi tập thể						
			6254	Tiền thưởng trong các cơ quan, đơn vị						
		6300		Các khoản đóng góp						
			6301	Bồi dưỡng xã hội						
			6302	Bồi dưỡng						
			6303	Kinh phí công đoàn						
			6304	Bồi dưỡng thể thao						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng						
			6501	Tiền điện						
			6502	Tiền nước						
			6503	Tiền nhiên liệu						
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường						

Lo i	Kho n	M c	Ti u m c	N i dung chi	Ngu n đ c kh u tr , đ l i			Ngu n ho t đ ng khác đ c đ l i		
					S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch	S báo cáo	S xét duy t	Chênh l ch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6550		V t t văn phòng						
			6551	Văn phòng ph m						
			6552	Mua s m công c , d ng c văn phòng						
			6553	Khoán văn phòng ph m						
			6599	V t t văn phòng khác						
		6600		Thông tin, tuyên truy n, liên l c						
			6601	C c phí đi n tho i (không bao g m khoán đi n tho i), thuê bao đ ng đi n tho i, fax						
			6603	C c phí b u chính						
			6605	Thuê bao kênh v t t, thuê bao cáp truy n hình, c c phí Internet, thuê đ ng truy n m ng						
			6606	Tuyên truy n, qu ng cáo						
			6618	Khoán đi n tho i						
		6650		H i ngh						
			6651	In, mua tài li u						
			6652	B i d ng gi ng viên, báo cáo viên						
			6658	Chi bù ti n ăn						

Loại	Khu vực	Mã	Tên mã	Nội dung chi	Nguồn kinh phí trực tiếp			Nguồn hoạt động khác trực tiếp		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6700		Công tác phí						
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe						
			6702	Phí công tác phí						
			6703	Tiền thuê phòng ngủ						
			6704	Khoản công tác phí						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo nhân viên						
		6900		Sách, dụng cụ tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6903	Ô tô chuyên dùng						
			6905	Tài sản và thi công chuyên dùng						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
			6913	Tài sản và thi công văn phòng						
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn						
			6955	Tài sản và thi công văn phòng						

Loại	Khoản	Mã	Tỉ lệ	Nội dung chi	Nguyên tắc khấu trừ, đối lập			Nguyên hoạt động khác đối lập		
					S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch	S báo cáo	S xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn hoạt động ngành						
			7004	Đóng phí, trang phí, bồi dưỡng						
			7049	Chi khác						
		7750		Chi khác						
			7761	Chi tiếp khách						
			7799	Chi các khoản khác						
		7900		Chi cho các sự kiện						
			7903	Chi記念 các ngày lễ						
		7950		Chi lập các quỹ công nhân viên chức nghiệp vụ và chi thu theo chế độ quy định						
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi						
				II. Kinh phí không thuộc xuyên/không tính						
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân						
			6449	Chi khác						
		6550		Vết văn phòng						
			6551	Văn phòng phẩm						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, địa điểm			Nguồn hoạt động khác địa điểm		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc						
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo						
		6650		Hội nghị						
			6652	Bí thư, giám đốc, báo cáo viên						
			6655	Thuê hội trường, phòng họp chuyên						
			6657	Các khoản thuê mướn khác						
			6699	Chi phí khác						
		6750		Chi phí thuê mướn						
			6758	Thuê đào tạo, bồi dưỡng						
		6900		Sách, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng						
			6907	Nhà cửa						
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin						
		7000		Chi phí nghỉ phép chuyên môn cá nhân ngành						
			7049	Chi khác						
		7050		Mua sắm tài sản vô hình						
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin						

Loại	Khu vực	Mã	Tiêu đề	Nội dung chi	Nguồn kinh phí, đầu tư			Nguồn hoạt động khác đầu tư		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16
		7750		Chi khác						
			7753	Chi khác phải chịu quy thiên tại, thẩm định, dự báo cho các dự án và cho các doanh nghiệp						